

Lớp Phật Pháp Buddhaddhamma
Môn học: TƯƠNG ƯNG BỘ – SAMYUTTANIKĀYA

Bài học ngày 12.10.2022

TRỊ BỆNH PHẢI TRỊ TẬN GỐC
Kinh Sūciloma (Sūcilomasuttam)

CHƯƠNG X. TƯƠNG DẠ XOA (S. i, 206)

Thế gian hỗn độn, tâm ý điên đảo. Không biết đâu là gốc, đâu là ngọn. Không biết căn cội của nỗi khổ đau muôn thuở thì làm sao có thể diệt khổ. Cuộc sống như sự đong đưa từ bên này sang bên kia. Hết vui tới khổ, hết ghét tới thương. Rồi hoang mang sợ hãi. Đức Phật dạy nên biết rõ nguồn cội rối rắm của tâm ý là ái chấp và ngã chấp. Bám víu theo cái mình thích là ái chấp. Luôn muốn cái tôi phải như thế này hay thế khác là ngã chấp. Từ đây sản sinh bao nhiêu sự vọng động, não phiền. Phải thấy được cội rễ của vấn đề mới có thể đoạn tận khổ đau.



Kinh Văn

Ekam samayaṃ bhagavā gayāyaṃ viharati taṅkitamañce sūcilomassa yakkhassa bhavane. Tena kho pana samayena kharo ca yakkho sūcilomo ca yakkho bhagavato avidūre atikkamanti. Atha kho kharo yakkho sūcilomaṃ yakkhaṃ etadavoca – “eso samaṇo”ti! “Neso samaṇo, samaṇako eso”. “Yāva jānāmi yadi vā so samaṇo yadi vā pana so samaṇako”ti.

Một thuở Đức Thế Tôn ngự trên tảng đá Taṅkita trú xứ của dạ xoa Sūciloma tại Gayā. Lúc ấy dạ xoa Khara và dạ xoa Sūciloma đi ngang qua Đức Thế Tôn. Dạ xoa Khara nói với dạ xoa Sūciloma:

- “Đó là một sa môn”.

- “Không phải. Đó là sa môn giả hiệu. Ta sẽ sớm biết đó là một thầy tu thật hay thầy tu giả”.

Atha kho sūcilomo yakkho yena bhagavā tenupasaṅkami; upasaṅkamtivā bhagavato kāyaṃ upanāmesi. Atha kho bhagavā kāyaṃ apanāmesi. Atha kho sūcilomo yakkho bhagavantam etadavoca – “bhāyasi maṃ samaṇā”ti? “Na khvāhaṃ taṃ, āvuso, bhāyāmi; api ca te samphasso pāpako”ti. “Pañhaṃ taṃ, samaṇa pucchissāmi. Sace me na byākarissasi, cittaṃ vā te khipissāmi, hadayaṃ vā te phālessāmi, pādesu vā gahetvā pāragaṅgāya [pāraṃ gaṅgāya (ka.)] khipissāmī”ti. “Na khvāhaṃ taṃ, āvuso, passāmi sadevake loke samārake sabrahmake sassamaṇabrāhmaṇiyā pajāya sadevamanussāya, yo me cittaṃ vā khipeyya hadayaṃ vā phāleyya pādesu vā gahetvā pāragaṅgāya khipeyya; api ca tvam, āvuso, puccha yadā kaṅkhasī”ti. Atha kho sūcilomo yakkho bhagavantam gāthāya ajjhabhāsi – () [(atha kho sūcilomo yakkho bhagavantam gāthāya ajjhabhāsi.) (sī.)]

Rồi dạ xoa Sūciloma đi thẳng tới Đức Thế Tôn và nghiêng người về phía Ngài. Đức Thế Tôn nghiêng về phía sau tránh. Dạ xoa Sūciloma nói:

- “Ông sợ ta?!”.

- “Ta không sợ người, chỉ có điều là xúc chạm người là điều gớm ghiếc”.

- “Này Sa môn, ta sẽ chết vì ông. Nếu ông không trả lời được ta sẽ khiến ông nổi điên hay ta sẽ xé toạt trái tim ông hoặc nắm chân ông ném qua bên kia bờ sông Hằng”.

- “ Ta không thấy trên thế gian này với chư thiên, ma vương, phạm thiên, các vị sa môn, bà la môn thời nay ai có thể khiến ta nổi điên hay xé toạt trái tim hoặc nắm chân ta ném sang bên kia sông Hằng. Tuy vậy, nếu người muốn thì cứ hỏi”.

(Dạ xoa):

**“Rāgo ca doso ca kutonidānā,
Aratī ratī lomahaṃso kutojā;
Kuto samuṭṭhāya manovitakkā,
Kumārakā dhaṅkamivossajantī”ti.**

Dục, sân từ nhân nào?

Thương, ghét, sợ do đâu?

Suy tâm vì sao có

Như trẻ tung bắt quạ?

(Đức Thế Tôn):

**“Rāgo ca doso ca itonidānā,
Aratī ratī lomahaṃso itojā;
Ito samuṭṭhāya manovitakkā,
Kumārakā dhaṅkamivossajanti.**

**“Snehajā attasambhūtā,
nigrodhasseva khandhajā;
Puthū visattā kāmesu,
māluvāva vitatā vane.**

**“Ye naṃ pajānanti yatonidānaṃ,
Te naṃ vinodenti suṇohi yakkha;
Te duttaraṃ oghamimaṃ taranti,
Atiṇṇapubbaṃ apunabbhavāyā”ti.**

“Chính đây dục, sân sanh
Do đây thương, ghét, sợ
Từ đây suy tâm khởi
Như trẻ tung bắt quạ
Chính ái tham, ngã chấp
Như cội đa đâm chồi
Bao chấp thủ dục lạc
Như giầy leo trong rừng.

“Nghe này, hỡi Dạ xoa
Người liễu tri cội nguồn
Họ đoạn trừ gốc ấy
Vượt thác lũ khó vượt
Vốn chưa từng vượt qua
Không còn tái sanh nữa.



“Rāgo ca doso ca kutonidānā = Dục vọng và sân khởi từ đâu?
Aratī ratī lomahaṃso kutojā = do đâu có sự yêu thích, không bằng lòng, và sợ hãi

Kuto samuṭṭhāya manovitakkā = Từ cái gì khởi sanh những ý nghĩ
Kumārakā dhaṅkamivossajanti”ti = Như những bé trai chơi trò tung bắt con quạ.

“**Rāgo ca doso ca itonidānā** = dục vọng và sân phát xuất từ đây
Aratī ratī lomahaṃso itojā = ưa thích, bực bội, sợ hãi sanh ra từ đây
Ito samuṭṭhāya manovitakkā = suy tầm hiện khởi từ đây
Kumārakā dhaṅkamivossajanti = như những bé trai chơi tung bắt con quạ

“**Snehajā attasambhūtā** = ái chấp và ngã chấp
nigrodhasseva khandhajā = như cội cây đa đâm chồi
Puthū visattā kāmesu = muôn thứ chấp thủ vào dục lạc
māluvāva vitatā vane = như dây leo māluvā lan rộng trong rừng

“**Ye nam pajānanti yatonidānam** = ai liễu tri nguồn cội
Te nam vinodenti suṇohi yakkha = Họ đoạn tận chúng, hỡi Dạ xoa nghe này!
Te duttaram oghamimam taranti = Họ vượt giòng thác lũ khó băng ngang
Atiṇṇapubbam apunabbhavāyā”ti = chưa từng vượt qua và cũng sẽ không sanh tử nữa.



Thích nghĩa

Tên dạ xoa là Sūciloma có nghĩa là “lông trên người nhọn cứng như cây kim” (như lông nhím). Dạ xoa này kiếp trước là một tỳ khuru tu trong giáo pháp của Đức Thế Tôn Kassapa (Ca Diếp) nhưng lúc ấy không có thành tựu gì. Trong thời Đức Phật hiện tại vị này sanh làm dạ xoa trú ở gần trục lộ vào Gāya. Đức Thế Tôn quán sát thấy dạ xoa có đủ duyên lành nên Ngài đến khai thị. Sau khi nghe pháp dạ xoa Sūciloma chứng quả dự lưu. Theo Sớ Giải thì sau khi chứng đạo quả dạ xoa không còn lông cứng nhọn mà biến thành hình tướng của một thiên thần.

Theo Sớ giải, dạ xoa Sūciloma ban đầu nói với ý rằng nếu là sa môn thật thì không sợ ta, trái lại nếu là sa môn giả sẽ kinh hoảng.

Sớ giải chú thích rằng Đức Thế Tôn nghiêng người ra sau tránh không chạm dạ xoa Sūciloma không phải vì sợ mà giống như người đi đường tránh đống phân dơ. Khi Phật dạy như vậy thì Sūciloma nói những lời đe dọa hung hăng.

Cụm từ Kumārakā dhaṅkamivossajanti < Kumārakā dhaṅkam iv'ossajanti chỉ cho trò chơi của trẻ con cột sợi dây vào chân con quạ rồi tung lên sau đó kéo bắt lại. Đây là dụ ngôn chỉ cho trạng thái tâm sanh khởi chợt đến chợt đi.

Sớ giải nêu lên câu hỏi những suy tư bất thiện sanh khởi từ đâu làm điên đảo tâm ý (pāpavitakkā kuto samuṭṭhāya cittaṃ ossajanti) như tách rời cụm từ manovitakkā (ý và suy nghĩ). Đa số các dịch giả thì xem đó là từ kéo chỉ cho suy tầm, tư duy, hay ý nghĩ.

Chữ itonidānā – nguồn cội chính ở đây – theo Sớ giải chỉ cho tự thể (attabhāva). Tất cả dục vọng, sân tâm, thương ghét, sợ hãi đều có chung gốc rễ là ngã chấp.

Tỳ khuru Giác Đăng dịch và biên soạn giáo trình

3. Sūcilomasuttaṃ [Mūla]

237. Ekaṃ समयam bhagavā gayāyam viharati taṅkitamañce sūcilomassa yakkhassa bhavane. Tena kho pana समयena kharo ca yakkho sūcilomo ca yakkho bhagavato avidūre atikkamanti. Atha kho kharo yakkho sūcilomaṃ yakkhaṃ etadavoca – “eso samaṇo”ti! “Neso samaṇo, samaṇako eso”. “Yāva jānāmi yadi vā so samaṇo yadi vā pana so samaṇako”ti.

Atha kho sūcilomo yakkho yena bhagavā tenupasaṅkami; upasaṅkamtivā bhagavato kāyaṃ upanāmesi. Atha kho bhagavā kāyaṃ apanāmesi. Atha kho sūcilomo yakkho bhagavantam etadavoca – “bhāyasi maṃ samaṇā”ti? “Na khvāhaṃ taṃ, āvuso, bhāyāmi; api ca te samphasso pāpako”ti. “Pañhaṃ taṃ, samaṇa pucchissāmi. Sace me na byākarissasi, cittaṃ vā te khipissāmi, hadayaṃ vā te phālessāmi, pādesu vā gahetvā pāraṅgāya [pāraṃ gaṅgāya (ka.)] khipissāmi”ti. “Na khvāhaṃ taṃ, āvuso, passāmi sadevake loke samārake sabrahmake sassamaṇabrāhmaṇiyā pajāya sadevamanussāya, yo me cittaṃ vā khipeyya hadayaṃ vā phāleyya pādesu vā gahetvā pāraṅgāya khipeyya; api ca tvam, āvuso, puccha yadā kaṅkhasī”ti. Atha kho sūcilomo yakkho bhagavantam gāthāya ajjhabhāsi – () [(atha kho sūcilomo yakkho bhagavantam gāthāya ajjhabhāsi.) (sī.)]

“Rāgo ca doso ca kutonidānā,
Aratī ratī lomahaṃso kutojā;
Kuto samuṭṭhāya manovitakkā,
Kumārakā dhaṅkamivossajantī”ti.

“Rāgo ca doso ca itonidānā,
Aratī ratī lomahaṃso itojā;
Ito samuṭṭhāya manovitakkā,
Kumārakā dhaṅkamivossajanti.

“Snehajā attasambhūtā,
nigrodhasseva khandhajā;
Puthū visattā kāmesu,
māluvāva vitatā [vitthatā (syā. kaṃ.)] vane.

“Ye naṃ pajānanti yatonidānaṃ,
Te naṃ vinodenti suṇohi yakkha;
Te duttaraṃ oghamimaṃ taranti,
Atiṇṇapubbaṃ apunabbhavāyā”ti.

3. Sūcilomasuttavaṇṇanā [Aṭṭhakathā]

237. Tatiye gayāyanti gayāgāme, gayāya avidūre nivitṭhagāmaṃ upanissāyāti attho. **Ṭaṅkitamañceti** dīghamañce pādamajjhe vijjhitvā aṭaniyo pavesetvā katamañce. Tassa “idaṃ upari, idaṃ hetṭhā”ti natthi, parivattetvā atthatopi tādisova hoti, taṃ devatṭhāne ṭhapenti. Catunnaṃ pāsānānaṃ upari pāsānaṃ attharivā katagehampi “ṭaṅkitamañco”ti vuccati. **Sūcilomassāti** kathinasūcisadisalomassa. So kira kassapassa bhagavato sāsane pabbajitvā dūraṭṭhānato āgato sedamalaggahitena gattena supaññattaṃ saṅghikamañcaṃ anādarena apaccattharivā nipajji, tassa parisuddhasīlassa taṃ kammaṃ suddhavatthe kāḷakaṃ viya ahosi. So tasmim attabhāve visesaṃ nibbattetuṃ asakkonto kāḷakatvā gayāgāmadvāre saṅkāraṭṭhāne yakkho hutvā nibbatti. Nibbattamattasseva cassa sakalasarīraṃ kathinasūcīhi gavicchivijjhitāṃ viya jātaṃ.

Athekadivasāṃ bhagavā paccūsasamaye lokaṃ olokento taṃ yakkhaṃ paṭhamāvajjanasseva āpāthaṃ āgataṃ disvā – “ayaṃ ekaṃ buddhantaraṃ mahādukkhaṃ anubhavi. Kiṃ nu khvāssa maṃ āgamma sotthikāraṇaṃ bhavyeyyā”ti? Āvajjento paṭhamamaggassa upanissayaṃ addasa. Athassa saṅghaṃ kātukāmo surattadupaṭṭaṃ nivāsetvā sugatamahācīvaraṃ pārupitvā devavimānakappaṃ gandhakuṭiṃ pahāya hatthigavāssamanussakukkurādikuṇapaduggandhaṃ saṅkāraṭṭhānaṃ gantvā tattha mahāgandhakuṭiyaṃ viya nisīdi. Taṃ sandhāya vuttaṃ “sūcilomassa yakkhassa bhavane”ti.

Kharoti suṃsumārapitṭhi viya chadaniṭṭhakāhi visamacchadanapitṭhi viya ca kharasarīro. So kira kassapasammāsambuddhakāle sīlasampanno upāsako ekadivase vihāre cittattharaṇādīhi atthatāya bhūmiyā saṅghike attharaṇe attano uttarāsaṅgaṃ apaccattharivā nipajji. Saṅghikaṃ telam abhājetvā attano uttarāsaṅgaṃ apaccattharivā nipajji. Saṅghikaṃ telam abhājetvā attano hatthehi sarīraṃ makkhesītipi vadanti. So tena kammena sagge nibbattitum asakkonto tasseva gāmassa dvāre saṅkārattāhāne yakkho hutvā nibbatti. Nibbattamattassa cassa sakalasarīraṃ vuttappakāraṃ ahosi. Te ubhopi sahāyā jātā. Iti kharassa kharabhāvo veditabbo.

Avidūre atikkamantīti gocaraṃ pariyesantā samāgamaṭṭhānaṃ vā gacchantā āsanne ṭhāne gacchanti. Tesu sūcilomaṃ satthāraṃ na passati, kharalomaṃ paṭhamataraṃ disvā sūcilomaṃ yakkhaṃ etadavoca – “**eso samaṇo**”ti, samma, esa tava bhavanaṃ pavisitvā nisinno eko samaṇoti. **Neso samaṇo, samaṇako esoti** so kira yo maṃ passitvā bhīto palāyati, taṃ samaṇakoti vadati. Yo na bhāyati, taṃ samaṇoti. Tasmā “ayaṃ maṃ disvā bhīto palāyissatī”ti maññaṃāno evamaṃha.

Kāyaṃ upanāmesīti bheravarūpaṃ nimminivā mahāmukhaṃ vivarivā sakalasarīre lomāni utthāpetvā kāyaṃ upanāmesi. **Apanāmesīti** ratanasatikāṃ suvaṇṇagghaṇikāṃ viya thokaṃ apānāmesi. **Pāpakoti** lāmaṃ amanuṅṅo. So gūthaṃ viya aggi viya kaṇhasappa viya ca parivajjetabbo, na iminā suvaṇṇavaṇṇena sarīrena sampaṭicchitabbo. Evaṃ vutte pana sūcilomaṃ “pāpako kira me samphasso”ti kuddho **paṇhaṃ taṃ, samaṇāti**ādimaṃha. **Cittaṃ vā te khipissāmīti** yesaṅhi amanussā cittaṃ khipitukāmā honti, tesam setamukhaṃ nīlodaraṃ surattahatthapādaṃ mahāsīsaṃ pajjalitanettaṃ bheravaṃ vā attabhāvaṃ nimminivā dassenti, bheravaṃ vā saddaṃ sāventi, kathentānaṃyeva vā mukhe hatthaṃ pakkhipitvā hadayaṃ maddanti, tena te sattā ummattakā honti khittacittā. Taṃ sandhāyevamaṃha. **Pāraṅgāyāti** dvīsu pādesu gahetvā taṃ āviñchetvā yathā na punāgacchasi, evaṃ pāraṃ vā gaṅgāya khipissāmīti vadati. **Sadevake**tiādi vuttatthameva. **Puccha yadākaṅkhasīti** yaṃkiñci ākaṅkhasi, taṃ sabbaṃ puccha, asesam te byākarissāmīti sabbaññupavāraṇaṃ pavāreti.

Kutonidānāti kiṃnidānā, kiṃpaccayāti attho? **Kumārakā dhaṅkamivossajantīti** yathā kumārakā kākaṃ gahetvā ossajanti khipanti, evaṃ pāpavitakkā kuto samuṭṭhāya cittaṃ ossajantīti pucchati?

Itonidānāti ayaṃ attabhāvo nidānaṃ etesanti ito nidānā. **Ito jātīti** ito attabhāvato jātā. **Ito samuṭṭhāya manovitakkāti** yathā dīghasuttakena pāde baddhaṃ kākaṃ kumārakā tassa suttapariyantaṃ aṅguliyaṃ veṭhetvā ossajanti, so dūraṃ gantvāpi

puna tesam pādamūleyeva patati, evameva ito attabhāvato samuṭṭhāya pāpavitakkā cittam ossajanti.

Snehajāti taṇhāsinehato jātā. Attasambhūtāti attani sambhūtā. **Nigrodhasseva khandhajāti** nigrodhakhandhe jātā pārōhā viya. **Puthūti** bahū anekappakārā pāpavitakkā taṃsampayuttakilesā ca. **Visattāti** laggā laggitā. **Kāmesūti** vatthukāmesu. **Māluvāva vitatā vaneti** yathā vane māluvā latā yaṃ rukkham nissāya jāyati, taṃ mūlato yāva aggā, aggato yāva mūlā punappunam saṃsibbitvā ajjhottharivā otatavitatā tiṭṭhati. Evaṃ vatthukāmesu puthū kilesakāmā visattā, puthū vā sattā tehi kilesakāmehi vatthukāmesu visattā. **Ye naṃ pajānantīti** ye “attasambhūtā” ti ettha vuttam attabhāvam jānanti.

Yatonidānanti yaṃ nidānamassa attabhāvassa tañca jānanti. **Te naṃ vinodentīti** te evam attabhāvasaṅkhātassa dukkhasaccassa nidānabhūtam samudayasaccam maggasaccena vinodenti. **Te duttaranti** te samudayasaccam nīharantā idam duttaram kilesogham taranti. Aṭiṇṇapubbanti anamatagge saṃsāre supinantepi na tiṇṇapubbam. **Apunabbhavāyāti** apunabbhavasāṅkhātassa nirodhasaccasatthāya. Iti imāya gāthāya cattāri saccāni pakāsento arahattanikūṭena desanam niṭṭhapesi. Desanāvasāne sūcilomo tasmimyeva padese ṭhito desanānusārena ñāṇam pesetvā sotāpattiphale patitṭhito. Sotāpannā ca nāma na kiliṭṭhattabhāve tiṭṭhantīti saha phalapaṭilābhenassa sarīre setakaṇḍupīlakasūciyo sabbā patitā. So dibbavatthanivattho dibbavaradukūluttarāsaṅgo dibbaveṭhanaveṭhito dibbābharanaḡandhamāladharo suvaṇṇavaṇṇo hutvā bhummadevatāparihāram paṭilabhīti. Tatiyam.